

BÁO CÁO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA THÀNH PHỐ NĂM 2025

Tổng hợp chung

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /2025 của UBND Thành phố)

| STT   | Danh mục tài sản                                                    | Chỉ tiêu về số lượng |                      |                 |                 | Chỉ tiêu về hiện vật |                      |                 |                 | Chỉ tiêu về giá trị |                     | Tình hình hạch toán |                     | Tình trạng của tài sản |                          |
|-------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|------------------------|--------------------------|
|       |                                                                     | Đơn vị tính          | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính          | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng)   | GTCL (đồng)         | Đã ghi sổ kế toán   | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được       | Hỏng, không sử dụng được |
| (1)   | (2)                                                                 | (3)                  | (4)                  | (5)             | (6)             | (7)                  | (8)                  | (9)             | (10)            | (11)                | (12)                | (13)                | (14)                | (15)                   | (16)                     |
| 1     | Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (***)                    | -                    |                      |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 570.070.309.220.758 | 538.721.616.399.349 |                     |                     |                        |                          |
| 1.1   | Đất                                                                 | Khuôn viên           | 5.773                | 6               |                 | -                    | 29.642.340           | 61.175          | -36.589         | 465.203.744.486.056 | 465.148.417.413.954 | 5.767               | 6                   | 5.773                  |                          |
| 1.1.1 | Đất trụ sở làm việc                                                 | Khuôn viên           | 1.247                | 4               |                 | m2                   | 3.422.239            | 13.764          | -6.730          | 67.359.078.990.675  | 67.353.858.036.173  | 1.243               | 4                   | 1.247                  |                          |
| 1.1.2 | Đất công trình sự nghiệp                                            | Khuôn viên           | 4.526                | 2               |                 | m2                   | 26.220.101           | 47.411          | -29.858         | 397.844.665.495.381 | 397.794.559.377.781 | 4.524               | 2                   | 4.526                  |                          |
| 1.2   | Nhà                                                                 | Cái                  | 15.983               | 137             |                 | -                    | 16.691.244           | 76.280          | -16.979         | 96.198.574.111.363  | 68.778.078.969.491  | 15.846              | 137                 | 15.882                 | 101                      |
| 1.2.1 | Biệt thự, công trình đặc biệt                                       | Cái                  | 5                    |                 |                 | m2                   | 32.419               |                 |                 | 1.355.454.403.437   | 1.083.034.664.489   | 5                   |                     | 5                      |                          |
| 1.2.2 | Nhà cấp I                                                           | Cái                  | 75                   |                 |                 | m2                   | 309.218              |                 |                 | 2.242.641.263.955   | 2.001.776.292.541   | 75                  |                     | 75                     |                          |
| 1.2.3 | Nhà cấp II                                                          | Cái                  | 928                  |                 |                 | m2                   | 2.837.884            |                 | -1.003          | 18.958.526.869.411  | 16.095.124.038.510  | 928                 |                     | 928                    |                          |
| 1.2.4 | Nhà cấp III                                                         | Cái                  | 7.915                | 64              |                 | m2                   | 11.774.814           | 64.190          | -1.232          | 65.116.479.637.750  | 46.003.816.060.032  | 7.851               | 64                  | 7.899                  | 16                       |
| 1.2.5 | Nhà cấp IV                                                          | Cái                  | 7.060                | 73              |                 | m2                   | 1.736.908            | 12.090          | -14.744         | 8.525.471.936.810   | 3.594.327.913.919   | 6.987               | 73                  | 6.975                  | 85                       |
| 1.3   | Vật kiến trúc                                                       | Cái                  | 8.692                | 94              |                 | -                    |                      |                 |                 | 8.345.793.497.161   | 4.641.681.519.067   | 8.598               | 94                  | 8.609                  | 83                       |
| 1.3.1 | Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi | Cái                  | 2.087                | 37              |                 | -                    |                      |                 |                 | 2.539.193.502.671   | 1.802.995.189.031   | 2.050               | 37                  | 2.074                  | 13                       |
| 1.3.2 | Giếng khoan, giếng đào, tường rào                                   | Cái                  | 1.057                | 11              |                 | -                    |                      |                 |                 | 637.222.424.669     | 297.782.353.187     | 1.046               | 11                  | 1.051                  | 6                        |
| 1.3.3 | Vật kiến trúc khác                                                  | Cái                  | 5.548                | 46              |                 | -                    |                      |                 |                 | 5.169.377.569.821   | 2.540.903.976.849   | 5.502               | 46                  | 5.484                  | 64                       |
| 1.4   | Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực                | Công trình           | 110                  | 10              |                 | -                    |                      |                 |                 | 170.222.020.302     | 79.033.367.112      | 100                 | 10                  | 101                    | 9                        |
| 1.5   | Công trình xây dựng khác                                            | Công trình           | 40                   |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 151.975.105.876     | 74.405.129.725      | 40                  |                     | 39                     | 1                        |
| 2     | Xe ô tô                                                             | Cái                  |                      |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 814.592.864.622     | 242.406.019.186     |                     |                     |                        |                          |
| 2.1   | Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh                              | Cái                  | 22                   |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 28.452.224.020      | 22.549.048.266      | 22                  |                     | 22                     |                          |
| 2.1.1 | Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi                                                | Cái                  | 22                   |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 28.452.224.020      | 22.549.048.266      | 22                  |                     | 22                     |                          |
| 2.1.2 | Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi                                                | Cái                  |                      |                 |                 | -                    |                      |                 |                 |                     |                     |                     |                     |                        |                          |
| 2.2   | Xe ô tô phục vụ công tác chung                                      | Cái                  | 527                  | 7               |                 | -                    |                      |                 |                 | 372.846.294.604     | 110.307.660.743     | 520                 | 7                   | 456                    | 71                       |
| 2.2.1 | Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi                                                | Cái                  | 288                  | 5               |                 | -                    |                      |                 |                 | 194.764.516.441     | 53.789.367.654      | 283                 | 5                   | 245                    | 43                       |
| 2.2.2 | Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi                                                | Cái                  | 141                  | 2               |                 | -                    |                      |                 |                 | 114.544.600.207     | 43.538.532.712      | 139                 | 2                   | 132                    | 9                        |
| 2.2.3 | Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi                                               | Cái                  | 6                    |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 3.256.665.560       |                     | 6                   |                     | 3                      | 3                        |
| 2.2.4 | Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi                                              | Cái                  | 54                   |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 36.465.507.481      | 10.559.190.516      | 54                  |                     | 40                     | 14                       |
| 2.2.5 | Xe ô tô bán tải                                                     | Cái                  | 38                   |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 23.815.004.915      | 2.420.569.861       | 38                  |                     | 36                     | 2                        |
| 2.3   | Xe ô tô chuyên dùng                                                 | Cái                  | 400                  |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 413.294.345.998     | 109.549.310.177     | 400                 |                     | 366                    | 34                       |
| 2.3.1 | Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế                             | Cái                  | 160                  |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 120.299.563.266     | 17.280.506.981      | 160                 |                     | 142                    | 18                       |
| 2.3.2 | Xe ô tô có kết cấu đặc biệt                                         | Cái                  | 7                    |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 11.608.654.160      | 3.975.528.919       | 7                   |                     | 7                      |                          |
| 2.3.3 | Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết    | Cái                  | 196                  |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 259.895.378.891     | 86.514.836.491      | 196                 |                     | 184                    | 12                       |
| 2.3.4 | Xe ô tô tải                                                         | Cái                  | 23                   |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 7.390.859.181       | 149.033.932         | 23                  |                     | 21                     | 2                        |
| 2.3.5 | Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi                                       | Cái                  | 14                   |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 14.099.890.500      | 1.629.403.854       | 14                  |                     | 12                     | 2                        |
| 2.4   | Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước                                     | Cái                  |                      |                 |                 | -                    |                      |                 |                 |                     |                     |                     |                     |                        |                          |
| 3     | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)                            | Cái                  |                      |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 18.173.689.647      | 2.355.233.158       |                     |                     |                        |                          |
| 3.1   | Phương tiện vận tải đường bộ                                        | Cái                  | 136                  | 5               |                 | -                    |                      |                 |                 | 7.035.239.447       | 999.455.312         | 131                 | 5                   | 112                    | 24                       |
| 3.2   | Phương tiện vận tải đường sắt                                       | Cái                  |                      |                 |                 | -                    |                      |                 |                 |                     |                     |                     |                     |                        |                          |
| 3.3   | Phương tiện vận tải đường thủy                                      | Cái                  | 51                   | 1               |                 | -                    |                      |                 |                 | 10.448.340.200      | 1.034.631.680       | 50                  | 1                   | 45                     | 6                        |
| 3.4   | Phương tiện vận tải hàng không                                      | Cái                  |                      |                 |                 | -                    |                      |                 |                 |                     |                     |                     |                     |                        |                          |
| 3.5   | Phương tiện vận tải khác                                            | Cái                  | 5                    |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 690.110.000         | 321.146.166         | 5                   |                     | 5                      |                          |
| 4     | Máy móc, thiết bị                                                   | Cái                  |                      |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 22.858.301.174.114  | 6.011.757.079.679   |                     |                     |                        |                          |

| STT | Danh mục tài sản                                                     | Chỉ tiêu về số lượng        |                      |                 |                 | Chỉ tiêu về hiện vật |                      |                 |                 | Chỉ tiêu về giá trị |                   | Tình hình hạch toán |                     | Tình trạng của tài sản |                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------------|---------------------|---------------------|------------------------|--------------------------|
|     |                                                                      | Đơn vị tính                 | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính          | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng)   | GTCL (đồng)       | Đã ghi sổ kế toán   | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được       | Hỏng, không sử dụng được |
| (1) | (2)                                                                  | (3)                         | (4)                  | (5)             | (6)             | (7)                  | (8)                  | (9)             | (10)            | (11)                | (12)              | (13)                | (14)                | (15)                   | (16)                     |
| 4.1 | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến                                 | Cái                         | 92.228               | 418             |                 | -                    |                      |                 |                 | 1.352.471.052.877   | 344.465.264.866   | 91.810              | 418                 | 88.766                 | 3.462                    |
| 4.2 | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung                            | Cái                         | 249.825              | 341             |                 | -                    |                      |                 |                 | 10.569.580.783.765  | 3.333.620.124.018 | 249.484             | 341                 | 241.658                | 8.167                    |
| 4.3 | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                        | Cái                         | 91.838               | 97              |                 | -                    |                      |                 |                 | 10.936.249.337.472  | 2.333.671.690.795 | 91.741              | 97                  | 85.903                 | 5.935                    |
| 5   | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm                   | Cây/Con/Vườn                |                      |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 33.214.982.138      | 14.134.811.109    |                     |                     |                        |                          |
| 5.1 | Các loại súc vật                                                     | Con                         | 1                    |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 20.000.000          |                   | 1                   |                     | 1                      |                          |
| 5.2 | Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả | Cây/Vườn                    | 625                  |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 11.863.816.161      | 9.141.178.367     | 625                 |                     | 602                    | 23                       |
| 5.3 | Thâm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh                                     | Cây/Vườn/Thâm               | 155                  |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 21.331.165.977      | 4.993.632.742     | 155                 |                     | 152                    | 3                        |
| 6   | Tài sản cố định đặc thù                                              | Cái                         | 71.202               |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 712.020.000.000     | 712.020.000.000   | 71.202              |                     | 71.202                 |                          |
| 7   | Tài sản cố định hữu hình khác                                        | Cái                         | 16.247               | 5               |                 | -                    |                      |                 |                 | 828.858.768.283     | 306.289.853.134   | 16.242              | 5                   | 16.018                 | 229                      |
| 8   | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)            | Tài sản                     |                      |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 703.259.914.960     | 336.434.158.720   |                     |                     |                        |                          |
| 8.1 | Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả                   | Giấy chứng nhận/Bảng bảo hộ | 3                    |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 2.495.326.651       | 2.332.873.584     | 3                   |                     | 3                      |                          |
| 8.2 | Quyền sở hữu công nghiệp                                             | Giấy chứng nhận/Bảng bảo hộ | 7                    |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 795.600.000         | 100.000           | 7                   |                     | 7                      |                          |
| 8.3 | Quyền đối với giống cây trồng                                        | Giấy chứng nhận/Bảng bảo hộ |                      |                 |                 | -                    |                      |                 |                 |                     |                   |                     |                     |                        |                          |
| 8.4 | Phần mềm ứng dụng                                                    | Phần mềm                    | 7.710                |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 580.565.648.453     | 263.804.241.816   | 7.710               |                     | 7.535                  | 175                      |
| 8.5 | Tài sản cố định vô hình khác                                         | Tài sản                     | 486                  |                 |                 | -                    |                      |                 |                 | 119.403.339.856     | 70.296.943.320    | 486                 |                     | 475                    | 11                       |